

Bản án số: 25/2024/HS-ST
Ngày 15 tháng 3 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Đình Chúc, ông Nguyễn Văn Trường và bà Đỗ Thị Kim Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 122/2023/TLST-HS ngày 06 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đỗ Hoài M** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1971; nơi cư trú: E ngách E T, tổ D (nay là tổ B), phường M, quận C, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng, đoàn thể: Không; nghề nghiệp: Khi phạm tội là Phó Trưởng phòng phụ tùng Công ty H2; con ông Đỗ Trọng H và con bà Nguyễn Thị Kim P (đều đã chết); có vợ Hoàng Thu H1, sinh năm 1973 và có 02 con (lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 1999, hiện đã ly hôn); hiện có vợ Phạm Thùy C, sinh năm 1990 và có 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/4/2014 đến ngày 21/8/2014 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Sau khi phục hồi điều tra, bắt tạm giam từ ngày 12/7/2023 đến nay, “có mặt”.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Hoàng Kim N – Luật sư văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh V, (có mặt).

Bị hại: Công ty H3; địa chỉ: Phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại: Bà Nguyễn Diệu L - Công ty L2, (theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2023), “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty H2 có ngành nghề sản xuất kinh doanh là: Sản xuất lắp ráp ô tô, xe gắn máy mang nhãn hiệu Honda, linh kiện, phụ tùng ô tô, xe gắn máy; mua, nhập khẩu, kinh doanh dầu nhờn.... Từ năm 1996 đến nay, Công ty H2 hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư do UBND tỉnh V cấp ngày 05/11/2013 gồm 03 nhà đầu tư là: Tổng Công ty M2 thuộc Bộ C2 vốn góp chiếm 30% vốn điều lệ; Công ty TNHH H4 vốn góp chiếm 42% vốn điều lệ; Công ty TNHH A vốn góp chiếm 28% vốn điều lệ. Đỗ Hoài M được Công ty H2 tuyển dụng năm 1997, làm nhân viên tại phòng phụ tùng, đến năm 2009 M được giao làm phó phòng phụ tùng, có nhiệm vụ quản lý, kiểm soát chất lượng phụ tùng của Công ty. Phạm Anh T được tuyển dụng năm 2006 làm việc tại phòng phụ tùng, đến tháng 4/2013 T được giao làm phó phòng phụ tùng có nhiệm vụ kiểm soát, quản lý việc phân phối, xuất, giao phụ tùng của Công ty cho các đại lý và quản lý dữ liệu, hóa đơn, chứng từ bán hàng phụ tùng của Công ty. Nguyễn Thị Bích N1 được Công ty tuyển dụng năm 1997, làm nhân viên phòng phụ tùng, đến năm 2013 N1 được giao nhiệm vụ phân hàng bán phụ tùng và giao hàng trực tiếp từ nhà cung cấp (đơn vị bán hàng cho công ty H2) đến các đại lý. Hồ Anh P1 được công ty tuyển dụng năm 2006, làm việc tại phòng công nghệ thông tin và được giao làm nhóm trưởng nhóm phần mềm sản xuất, phần mềm hành chính (phần mềm điện tử SAP), có nhiệm vụ hỗ trợ, hướng dẫn các thao tác sử dụng phần mềm điện tử của Công ty H3.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ M, T, N1, P1 biết rõ quy trình, phương thức hoạt động nghiệp vụ đặt hàng, mua, bán hàng, vật tư, phụ tùng; thanh toán tiền được thực hiện thông qua phần mềm điện tử của Công ty H2 là: Công ty H2 ký hợp đồng ủy nhiệm với các đại lý trên toàn quốc, mỗi đại lý được Công ty H2 cấp một mã số riêng. Công ty H2 quản lý hoạt động mua, bán hàng bằng hệ thống điện tử tự động DCS là hệ thống điện tử nội bộ của Công ty. Khi các đại lý có nhu cầu mua hàng của Công ty thì gửi đơn đặt mua hàng theo mã số đại lý đã được Công ty H2 cấp vào hệ thống điện tử DCS tới phòng phụ tùng của Công ty H2. Nguyễn Thị Bích N1 trực tiếp nhận đơn đặt mua hàng của đại lý qua hệ thống điện tử DCS của Công ty. Sau khi tiếp nhận đơn mua hàng của đại lý, căn cứ vào số lượng, loại hàng đại lý đặt mua, N1 lập đơn đặt mua hàng của Công ty H2 gửi tới nhà cung cấp qua hộp thư điện tử giao dịch mua, bán hàng với nhà cung cấp. Khi Nguyễn Thị Bích N1 lập đơn hàng của Công ty H2 đặt mua hàng gửi đến nhà cung cấp thì nhà cung cấp chấp nhận đơn đặt mua hàng và thông báo cho Công ty H2 qua thư điện tử mà N1 được giao quản lý. Khi nhà cung cấp thông báo chấp nhận đơn hàng N1 chuyển dữ liệu về số lượng, loại hàng theo đơn đặt hàng của Công ty mà N1 đã lập vào hệ thống điện tử SAP là hệ thống phần mềm quản lý hành chính của công ty H2, dữ liệu này tự động chuyển tới Phòng thanh toán của công ty H2 và tới bộ phận xuất hóa đơn bán hàng cho đại lý thuộc phòng phụ tùng do Phạm Anh T phụ trách, để phòng thanh toán trả tiền

mua hàng cho nhà cung cấp và bộ phận quản lý hóa đơn, xuất hóa đơn bán hàng, yêu cầu đại lý trả tiền mua hàng cho công ty H2. Sau khi tiếp nhận đơn đặt hàng của Công ty H2, nhà cung cấp vận chuyển hàng hóa đến đại lý ủy nhiệm giao hàng theo đơn đặt mua hàng của Công ty H2. Sau khi giao hàng, trong vòng 03 ngày đầu của kế tiếp Công ty H2 thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp và trong 07 ngày đầu của tháng kế tiếp này căn cứ số lượng, loại hàng đại lý đặt mua do Nguyễn Thị Bích N1 chuyển đến bộ phận xuất hóa đơn của Công ty H2 xuất hóa đơn chuyển cho đại lý mua hàng và yêu cầu đại lý trả tiền mua hàng cho Công ty.

Khoảng đầu tháng 9/2013, do có mối quan hệ quen, thân cùng làm trong Công ty H2 với nhau, Phạm Anh T nói với Đỗ Hoài M là đang khó khăn về tiền để giải quyết việc gia đình. Nghe T nói vậy, Đỗ Hoài M nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của Công ty H2 và bàn bạc với T cùng thực hiện. Do biết rõ quy trình mua, bán hàng của Công ty H2 như trên, M bàn với T: Khi đại lý đặt đơn mua hàng gửi đến Công ty H2, thì sẽ lập thêm đơn hàng không kèm theo trên cùng hệ thống đơn hàng đại lý đặt mua hàng của Công ty H2 và lập kèm theo đơn của Công ty H2 đặt mua hàng của nhà cung cấp. Khi nhà cung cấp chấp nhận đơn hàng thì chuyển dữ liệu đơn hàng đến phòng thanh toán để Công ty thanh toán trả tiền hàng cho nhà cung cấp và không chuyển dữ liệu đơn hàng đến bộ phận theo dõi bán hàng để hệ thống tự động xuất hóa đơn bán hàng báo cho đại lý để chiếm đoạt số hàng hóa này của Công ty H2 và bán ra ngoài thị trường lấy tiền chia nhau, T đồng ý. Thấy mặt hàng dầu nhớt động cơ xe máy là mặt hàng dễ tiêu thụ trên thị trường nên M và T thống nhất chiếm đoạt dầu nhớt của Công ty H2, đồng thời còn thống nhất là M tìm nơi tiêu thụ, T thực hiện việc lập không hóa đơn đến đại lý đặt mua dầu nhớt của Công ty H2. Công ty H2 đặt mua dầu nhớt của Chi nhánh Công ty cổ phần Đ tại Hà Nội (viết tắt Chi nhánh Công ty S1) là nhà cung cấp dầu nhớt cho Công ty H2 và các việc khác như đã bàn bạc. Sau khi bàn bạc, thống nhất với Đỗ Hoài M, Phạm Anh T cấu kết với Nguyễn Thị Bích N1 là nhân viên thuộc quyền quản lý của T để lập không đơn mua dầu nhớt của đại lý, đơn mua dầu nhớt của Công ty để chiếm đoạt tài sản của Công ty, N1 đồng ý. Tuy nhiên theo quy trình cài đặt phần mềm của hệ thống thì khi N1 thiết lập không được đơn đặt mua hàng của đại lý trên máy tính của N1 và chuyển vào phần mềm SAP của Công ty thì dữ liệu này tự động chuyển đến phòng thanh toán và bộ phận quản lý, xuất hóa đơn của Công ty, bộ phận xuất hóa đơn sẽ in và gửi hóa đơn đến đại lý yêu cầu đại lý thanh toán tiền, như vậy việc làm sẽ bị phát hiện và không thực hiện được mục đích chiếm đoạt tài sản. Do đó, Phạm Anh T đã tìm gặp Hồ Anh P1 nhân viên phòng công nghệ thông tin, có nhiệm vụ quản lý, theo dõi hệ thống phần mềm SAP của Công ty, T bàn bạc với P1 về cách thức chiếm đoạt tài sản lấy tiền chia nhau như đã bàn bạc thống nhất với M. P1 kiểm tra lại hoạt động của phần mềm SAP, thấy thực hiện được việc lập không đơn đặt mua hàng của đại lý và chặn được dữ liệu không cho chuyển đến bộ phận quản lý, phát hành hóa đơn bán hàng cho đại lý. Do vậy, P1 đồng ý sẽ sử dụng kiến thức công nghệ thông tin của mình thực hiện việc làm trên để cùng T chiếm đoạt tài sản của Công ty H2.

Sau khi bàn bạc, thống nhất được với N1, P1 về phương thức chiếm đoạt tài sản của Công ty H2 như nêu trên. Phạm Anh T thông báo cho Đỗ Hoài M biết đã chuẩn bị xong việc lập khống hóa đơn hàng như đã bàn bạc, thống nhất với M và nói với M khi nào có đại lý đặt mua dầu nhờn của Công ty thì báo cho T để T thực hiện việc lập khống đơn mua, bán chiếm đoạt dầu nhờn của Công ty H2.

Đến khoảng giữa tháng 9/2013 do quen biết Nguyễn Ngọc Q là Trưởng phòng kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 (viết tắt là Công ty T2), địa chỉ phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai là đại lý ủy nhiệm của Công ty H2. Đỗ Hoài M gọi điện thoại nói với Nguyễn Ngọc Q là: “Anh có ít hàng dầu nhờn không có hóa đơn, giá rẻ, chú có lấy được không để anh bán cho, giá chín trăm sáu mươi nghìn một thùng”. Q hỏi lại M là “Dầu này là thế nào?”, M trả lời là “Dầu này anh bố trí được”, Q hỏi lại “Bố trí được là như thế nào”, M trả lời “Anh mua của Công ty bán trong nội bộ, không phải nộp thuế VAT, không có hóa đơn nên chỉ bán giá gốc”. Sau khi trao đổi, Q hẹn M sẽ trả lời sau. Khoảng hai ngày sau, Q gọi điện thoại thông báo là Q đồng ý mua dầu nhờn của M. Để thực hiện phương thức, thủ đoạn phạm tội như M đã bàn với T nên M nói với Q khi nào Công ty T2 đặt mua dầu nhờn của Công ty H2 thì báo cho M biết để M chuyển dầu của M bán cho Q cùng số dầu nhờn Công ty H2 bán cho Công ty T2. Đến ngày 14/9/2013, do nhu cầu kinh doanh, Công ty T2 có đơn mua hàng gửi đến Công ty H2 qua hệ thống điện tử DCS của Công ty H2 để đặt mua 2000 thùng dầu nhờn động cơ xe máy mã hàng 08232M99Y8J24. Sau khi Công ty T2 đặt mua dầu nhờn của Công ty H2 như nêu trên, do trước đó M đã nói với Q nên Q gọi điện thoại thông báo cho M biết Công ty T2 đặt mua 2000 thùng dầu nhờn và đã gửi đơn đặt mua hàng tới Công ty H2. Ngay sau khi biết Công ty T2 có đơn đặt mua dầu nhờn của Công ty, M điện thoại báo cho T biết để T thực hiện việc lập đơn hàng khống như đã bàn. Trong ngày 14/9/2013, T đã chỉ đạo N1 và P1 tạo ra đơn đặt hàng khống số lượng 2000 thùng mã hàng 08232M99Y8J24 trùng với đơn hàng mà Công ty T2 đã đặt mua. T và N1 lập đơn hàng khống này trên hộp thư điện tử do N1 quản lý, xong gửi tới địa chỉ của Chi nhánh Công ty S1 và yêu cầu Chi nhánh Công ty S1 vận chuyển đến giao cho Công ty T2 tại Lào Cai như những đơn hàng khác. Sau khi gửi đơn đặt hàng tới SOWATCO, P1 cùng N1 đưa dữ liệu đơn hàng này vào hệ thống quản lý phần mềm SAP để chuyển tới phòng thanh toán của Công ty H2 thanh toán tiền hàng cho SOWATCO. Đồng thời, P1 sử dụng kỹ thuật tin học chặn không cho chuyển dữ liệu đơn hàng lập khống nêu trên tới bộ phận xuất hóa đơn bán hàng cho đại lý của Công ty. Sau khi thực hiện xong, T điện thoại báo cho M biết. Ngay sau đó, M điện thoại nói cho Q biết số lượng dầu nhờn M bán cho Q là 2000 thùng và Chi nhánh Công ty S1 vận chuyển đến giao tại Công ty của Q, đồng thời M yêu cầu Q đến cuối tháng 9/2013 phải thanh toán trả tiền cho M. Khi nhận được đơn đặt mua hàng, Chi nhánh Công ty S1 không biết do M lập ra để chiếm đoạt của Công ty H2 nên đã vận chuyển 2000 thùng dầu nhờn đến giao cho Công ty T2 tại Lào Cai. Trong số dầu này Nguyễn Ngọc Q trực tiếp nhận 1500 thùng, Nguyễn Thị Hồng T1 là kế toán trưởng Công ty T2 nhận 500 thùng. Đến ngày

24/9/2013, Công ty S1 đã xuất hóa đơn và đề nghị Công ty H2 thanh toán 2000 thùng dầu nhờn, theo đơn hàng do M lập không nêu trên, với đơn giá 931.952 đồng/thùng, do vậy tổng tiền là 2.050.294.400 đồng. Ngày 15/10/2013, Công ty H2 đã chuyển khoản thanh toán đủ cho SOWATCO số tiền 2.050.294.400 đồng nêu trên.

Đến cuối tháng 9/2013, Q đi tàu từ Lào Cai xuống Hà Nội để trả tiền thì M và Q gặp nhau tại một quán Cafe gần khu vực Ga H, tại đây Q đã thanh toán cho M số tiền là 1.800.000.000 đồng, còn lại 120.000.000 đồng Q nợ và hẹn thanh toán sau. Đến ngày hôm sau M gặp T ở Công ty thì M nói với T giá bán dầu là 840.000 đồng/thùng, thu được 1.680.000.000 đồng và thống nhất với T tỷ phần ăn chia, M hưởng 1/3, T hưởng 2/3, T đồng ý rồi sau đó M đưa cho T 1.120.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền từ M, T chia cho N1 168.000.000 đồng và chia cho P1 392.000.000 đồng, còn lại T hưởng 560.000.000 đồng. Riêng Đỗ Hoài M được hưởng 680.000.000 đồng.

Tiếp sau đó đến khoảng đầu tháng 10/2013, cũng từ mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Minh S là Giám đốc Công ty TNHH T2 (Công ty T2) địa chỉ tại thị trấn B, huyện M, tỉnh Hưng Yên là đại lý ủy nhiệm của Công ty H2, Đỗ Hoài M điện thoại nói với Nguyễn Minh S là “Anh có ít hàng dầu nhờn không có hóa đơn, giá rẻ, chú có lấy được không để anh bán cho, giá chín trăm sáu mươi nghìn một thùng”. S hỏi lại M “Dầu này là thế nào?”, được M trả lời là “Dầu này anh bố trí được”, S hỏi lại “Bố trí được là như thế nào”, M trả lời là “Anh mua của Công ty bán trong nội bộ, không phải nộp thuế VAT, không có hóa đơn nên chỉ bán giá gốc”. Khi nghe M nói về nguồn gốc dầu nhờn M chào bán là do M mua của Công ty và anh S thấy hàng năm Công ty H2 có bán hàng thanh lý, nên tin số dầu nhờn M chào bán là mua thanh lý của Công ty nên đã đồng ý mua dầu nhờn của M. Khi anh S đồng ý mua dầu nhờn, với mục đích đã bàn trước với T là: Lợi dụng danh nghĩa Công ty T2 để lập không đơn đặt mua dầu nhờn của Công ty H2 và che giấu việc làm của mình nên M nói với S khi nào Công ty T2 đặt mua dầu nhờn của Công ty H2 thì báo cho M biết, để M chuyển dầu của M bán cho S cùng số dầu nhờn Công ty bán cho Công ty T2. Ngày 02/10/2013, do nhu cầu kinh doanh của Công ty T2 nên Nguyễn Minh S chỉ đạo anh Cù Quang N2 là nhân viên Công ty H5 đơn mua hàng gửi đến Công ty H2 qua hệ thống điện tử DCS của Công ty H2 để đặt mua 2000 thùng dầu nhờn động cơ xe máy mã hiệu 08232M99Y8J24. Theo đề nghị của M như nêu trên, sau khi Công ty T2 đặt mua dầu nhờn của công ty H2, anh S điện thoại thông báo cho M biết Công ty T2 đặt mua 2000 thùng dầu nhờn và đã gửi đơn đặt mua hàng tới Công ty H2. Ngay sau khi biết Công ty T2 có đơn đặt mua dầu nhờn M điện thoại báo cho T biết để T thực hiện việc lập đơn hàng không như đã bàn bạc trước đó. M và T vẫn thống nhất lập không đơn đặt mua dầu nhờn mang tên Công ty T2 với số lượng, mã hàng trùng với đơn hàng của Công ty T2 để tránh sự phát hiện của Công ty H2. Đến ngày 17/10/2013, Phạm Anh T đã chỉ đạo Nguyễn Thị Bích N1 và Hồ Anh P1 tạo ra đơn đặt hàng không số lượng 2000 thùng dầu nhờn, mã hàng 08232M99Y8J24 trùng với đơn hàng mà Công

ty T2 đặt mua. T và N1 lập đơn hàng không này trên hộp thư điện tử do N1 quản lý rồi gửi tới địa chỉ của Chi nhánh Công ty S1 và yêu cầu Chi nhánh Công ty vận chuyển đến giao cho Công ty T2 tại Hưng Yên như những đơn hàng khác. Sau khi gửi đơn đặt hàng tới SOWATCO, P1 cùng N1 đưa dữ liệu đơn hàng vào hệ thống quản lý phần mềm SAP để chuyển tới phòng thanh toán của Công ty H2 thanh toán tiền hàng cho SOWATCO. Đồng thời, P1 sử dụng kỹ thuật tin học chặn không cho chuyển dữ liệu đơn hàng đã lập không nêu trên tới bộ phận xuất hóa đơn bán hàng cho đại lý của Công ty để chiếm đoạt 2000 thùng dầu nhớt của Công ty H2. Sau khi thực hiện xong, T điện thoại báo cho M biết. Ngay sau đó, M điện thoại nói với S số lượng dầu nhớt M bán cho S là 2000 thùng và Chi nhánh Công ty S1 vận chuyển đến giao tại Công ty của S, đồng thời M yêu cầu S đến cuối tháng 10/2013 phải thanh toán trả tiền cho M. Sau khi nhận được đơn đặt mua hàng, Chi nhánh Công ty S1 không biết do M lập ra để chiếm đoạt của Công ty H2 nên từ ngày 22/10/2013 đến ngày 08/11/2013, Chi nhánh Công ty S1 đã vận chuyển 2000 thùng dầu nhớt đến giao cho Công ty T2. Khi Chi nhánh Công ty S1 đã vận chuyển 2000 thùng dầu nhớt này đến Công ty T2 giao cùng đợt với số dầu nhớt Công ty T2 mua của Công ty H2, Nguyễn Minh S nói với anh Cù Quang N2 là Thủ kho Công ty T2 nhận toàn bộ số dầu này và không làm thủ tục nhập kho, không hành tẩu vào sổ sách 2000 thùng dầu S mua của M vì đây là số dầu nhớt cá nhân anh S mua của M, chỉ làm thủ tục nhập kho và hành tẩu vào sổ sách 2000 thùng dầu Công ty T2 mua của Công ty H2. Sau khi giao dầu nhớt cho Công ty T2, đến ngày 24/10/2013 Công ty S1 xuất hóa đơn đề nghị Công ty H2 thanh toán tiền hàng với giá 951.344 đồng/thùng, thành tổng số tiền là 2.092.956.800 đồng. Ngày 15/11/2013, Công ty H2 đã chuyển khoản trả cho Công ty S1 số tiền 2.092.956.800 đồng nêu trên. Đến cuối tháng 10/2013, S lên Hà Nội thanh toán tiền và gặp M tại quán C3 ở khu vực N - Hà Nội. Tại đây do chưa bán hết được dầu nhớt nên S chỉ trả được cho M 1.800.000.000 đồng, còn nợ lại 120.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền ngày hôm sau M gặp T ở Công ty và nói với T giá bán dầu nhớt là 840.000 đồng/thùng, thu được 1.680.000.000 đồng và vẫn thống nhất với nhau, M hưởng 1/3, T hưởng 2/3 rồi sau đó M đưa cho T 1.120.000.000 đồng.

Vẫn với thủ đoạn như trên, đầu tháng 11/2013 Đỗ Hoài M điện thoại cho anh Nguyễn Ngọc Q nói là “anh vẫn có hàng dầu nhớt mua được của Công ty, giá vẫn như trước, chú có mua nữa không?”, anh Q đồng ý mua. Ngay sau khi điện thoại cho Q, Đỗ Hoài M điện thoại cho anh Nguyễn Minh S là Giám đốc Công ty T2 và cũng nói với anh S là “anh vẫn có hàng dầu nhớt mua được của Công ty, giá vẫn như trước, chú có mua nữa không?”. Anh S vẫn nghĩ dầu nhớt M mua được của Công ty H2 bán thanh lý, nên đồng ý mua. Vẫn với mục đích lợi dụng danh nghĩa Công ty T2 và Công ty T2 để lập không đơn mua hàng với Công ty H2 và để che giấu việc phạm tội. M nói với anh Q, anh S khi công ty của Q và Công ty của S có đơn mua hàng của Công ty H2 báo cho M biết để M chuẩn bị vận chuyển hàng giao cùng đợt với số hàng Công ty của Q, Công ty của S đặt mua của Công ty H2.

Ngày 02/11/2013, Công ty T2 đặt đơn hàng gửi đến Công ty H2 để đặt mua 1000 thùng dầu nhớt mã hàng 08232M99Y8J24, 100 thùng, mã hàng 08232MBK9J24, 30 thùng mã hàng 08232M99KOZ24. Theo đề nghị của M trước đó, sau khi Công ty T2 có đơn đặt mua dầu nhớt của Công ty H2, anh Q điện thoại nói cho M biết việc Công ty T2 có đơn đặt mua dầu nhớt và đã gửi tới Công ty H2. Khi biết Công ty T2 đã có đơn đặt mua dầu nhớt của Công ty H2, M điện thoại báo cho T biết để T thực hiện việc lập đơn hàng không chiếm đoạt dầu nhớt của Công ty H2. Như đã thống nhất với M về việc lập không đơn đặt mua hàng của đại lý như đã thực hiện ở những lần nêu trên. Ngày 08/11/2013, Phạm Anh T đã chỉ đạo Nguyễn Thị Bích N1, Hồ Anh P1 lập đơn hàng không đơn đặt mua dầu nhớt mang danh Công ty T2 đặt mua của Công ty H2 1000 thùng dầu, mã hiệu 08232M99Y8J24. Theo chỉ đạo của T, N1 và P1 đã lập không đơn đặt mua hàng mang danh nghĩa Công ty T2 đặt mua của Công ty H2 1000 thùng dầu, mã hàng 08232M99Y8J24 trên hộp thư điện tử do N1 quản lý, xong gửi tới địa chỉ của Chi nhánh Công ty S1 và yêu cầu vận chuyển đến giao cho Công ty T2 tại Lào Cai. Sau khi gửi đơn đặt hàng tới Chi nhánh Công ty S1, P1 cùng N1 đưa dữ liệu đơn hàng này vào hệ thống quản lý phần mềm SAP để chuyển tới phòng thanh toán của Công ty H2 thanh toán tiền hàng cho Chi nhánh Công ty S1. Đồng thời, P1 sử dụng kỹ thuật tin học chặn không cho chuyển dữ liệu đơn hàng đã lập không nêu trên tới bộ phận xuất hóa đơn bán hàng cho đại lý của công ty để chiếm đoạt 1000 thùng dầu nhớt của Công ty. Sau khi thực hiện xong, T điện thoại báo cho M biết để M điện thoại nói với Q số lượng dầu nhớt M bán cho Q là 1000 thùng và Chi nhánh Công ty S1 vận chuyển đến giao tại Công ty của Q và M yêu cầu Q đến cuối tháng 11/2013 phải thanh toán trả tiền cho M. Khi nhận được đơn đặt mua hàng Chi nhánh Công ty S1 không biết do M lập ra để chiếm đoạt của Công ty H2 nên đã vận chuyển 1000 thùng dầu nhớt đến giao cho Công ty T2. Ngày 22/11/2013, Công ty S1 đã xuất hóa đơn đề nghị Công ty H2 thanh toán tiền hàng với đơn giá 951.344 đồng/thùng, thành tổng số tiền là 1.046.478.400 đồng và đến ngày 16/12/2013, Công ty H2 đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty S1 số tiền nêu trên. Sau khi nhận đủ số dầu nhớt và theo yêu cầu của M, cuối tháng 11/2013 anh Q đi tàu từ Lào Cai xuống Hà Nội để trả tiền cho M, M và Q vào một quán Cafe gần khu vực Ga H, tại đây Q đã thanh toán cho M số tiền mua 1000 thùng dầu là 960.000.000 đồng (giá 960.000 đồng/thùng) và trả cho M số còn nợ lần trước là 120.000.000 đồng, tổng là 1.080.000.000 đồng.

Ngày 14/11/2013, Công ty T2 đặt mua của Công ty H2 400 thùng dầu mã hàng 08232M99K8J24 và 100 thùng mã hàng 08232M99Y8J24. Cũng theo đề nghị của M trước đó, sau khi Công ty T2 có đơn đặt mua dầu nhớt của Công ty H2, anh S điện thoại nói cho M biết việc Công ty T2 có đơn đặt mua dầu nhớt và đã gửi tới Công ty H2. Khi biết Công ty T2 đã có đơn đặt mua dầu nhớt của Công ty H2, M điện thoại báo cho T biết và thống nhất với T lập không đơn đặt mua hàng mang danh nghĩa Công ty T2 đặt mua của Công ty H2 400 thùng dầu nhớt, mã hàng 08232M99K8J24. Đến ngày 21/11/2013, Phạm Anh T đã chỉ đạo Nguyễn Thị Bích N1, Hồ Anh P1 lập không đơn đặt mua dầu nhớt như đã thống

nhất với M. Theo sự chỉ đạo của T, N1 và P1 đã lập không đơn đặt mua hàng mang danh nghĩa Công ty T2 đặt mua của Công ty H2 400 thùng dầu, mã hàng 08232M99K8J24 trên hộp thư điện tử do N1 quản lý rồi gửi tới địa chỉ của Chi nhánh Công ty S1 và yêu cầu Chi nhánh Công ty S1 vận chuyển đến giao cho Công ty T2 tại Hưng Yên. Sau khi gửi đơn đặt hàng tới Chi nhánh Công ty S1, P1 cùng N1 đưa dữ liệu đơn hàng này vào hệ thống quản lý phần mềm SAP để chuyển tới phòng thanh toán của Công ty H2 thanh toán tiền hàng cho Công ty S1. Đồng thời, P1 sử dụng kỹ thuật tin học chặn không cho chuyển dữ liệu đơn hàng đã lập không nêu trên tới bộ phận xuất hóa đơn bán hàng cho đại lý của Công ty để chiếm đoạt 1000 thùng dầu nhờn của Công ty H2. Sau khi thực hiện xong, T điện thoại báo cho M biết. Ngay sau đó, M điện thoại nói với S số lượng dầu nhờn M bán cho S là 400 thùng và Chi nhánh Công ty S1 vận chuyển đến giao tại công ty của S và yêu cầu S đến cuối tháng 11/2013 phải thanh toán trả tiền cho M. Khi nhận được đơn đặt hàng, Chi nhánh Công ty S1 không biết do M lập ra để chiếm đoạt của Công ty H2, nên đã vận chuyển 400 thùng dầu nhờn đến giao cho Công ty T2. Nguyễn Minh S nói với anh Cù Quang N2 là thủ kho Công ty T2 nhận 400 thùng dầu nhờn này và không phải làm thủ tục nhập kho, không vào sổ sách của công ty, vì đây là hàng của anh S mua. Sau khi giao dầu nhờn cho công ty T2, đến ngày 22/11/2013 Công ty S1 đã xuất hóa đơn đề nghị Công ty H2 thanh toán tiền hàng với đơn giá 991.798 đồng/thùng, thành tổng số tiền là 436.391.120 đồng và đến ngày 16/12/2013, Công ty H2 đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty S1 số tiền nêu trên. Đến khoảng đầu tháng 12/2013, theo yêu cầu của M anh S và M gặp nhau ở một quán cafe khu N, Cầu G, Hà Nội. Anh S phải thanh toán cho M số tiền mua 400 thùng là 384.000.000 đồng (giá 960.000 đồng/thùng) và 120.000.000 đồng mà anh S còn nợ mua dầu nhờn lần trước, tổng số tiền phải thanh toán cho M là 504.000.000 đồng, nhưng anh S chỉ có 460.000.000 đồng trả cho M, còn nợ M số tiền 44.000.000 đồng.

Như vậy trong thời gian từ tháng 9/2013 đến tháng 11/2013, Đỗ Hoài M và các đồng phạm đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt 5.400 thùng dầu nhờn của Công ty H2 bán được 5.184.000.000 đồng. Đỗ Hoài M đã thu được 5.140.000.000 đồng, còn lại 44.000.000 đồng anh Nguyễn Minh S chưa thanh toán cho M, khi biết số dầu nhờn M bán cho là do M vi phạm mà có, anh S đã đem 44.000.000 đồng trả cho Công ty H2. Số tiền bán dầu Q và S đưa cho M tổng số tiền là 5.140.000.000 đồng, M giữ lại 2.116.000.000 đồng, còn lại M đưa cho T, T giữ lại 1.512.000.000 đồng, còn lại chia cho P1: 1.058.400.000 đồng; chia cho N1: 453.600.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã P đã ra Quyết định trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã P để xác định giá trị của 5400 thùng dầu nhờn động cơ xe máy mà Đỗ Hoài M cùng đồng phạm chiếm đoạt của Công ty H2. Kết luận ngày số 38 ngày 01/4/2014 và Quyết định số 39 ngày 07/4/2014 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã P xác định giá trị của 5400 thùng dầu nhờn động cơ xe máy là 5.626.120.720 đồng.

Trong quá trình điều tra các bị cáo, gia đình các bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả nộp tại Cơ quan điều tra số tiền 4.672.000.000 đồng và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đã trao trả cho Công ty H2 số tiền là 4.672.000.000 đồng. Anh Nguyễn Minh S đã nộp cho Công ty H2 số tiền là: 48.000.000 đồng. Do vậy tổng số tiền các bị cáo đã khắc phục hậu quả và trả cho Công ty H2 là 4.720.000.000 đồng. Cụ thể đó là: Đỗ Hoài M và gia đình đã nộp: 2.116.000.000 đồng; bị cáo Hồ Anh P1 và gia đình đã nộp: 1.058.400.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị Bích N1 và gia đình đã nộp: 453.600.000 đồng; bị cáo Phạm Anh T và gia đình đã nộp: 1.000.000.000 đồng; anh Nguyễn Minh S nộp trả thay số tiền còn nợ Đỗ Hoài M là 44.000.000 đồng và đã nộp cho Công ty H2 số tiền chênh lệch do mua, bán dầu là: 48.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra Đỗ Hoài M thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động cùng gia đình tích cực khắc phục hậu quả, ngày 21/08/2014 được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Ngày 02/9/2014, ông Đỗ Trọng H là bố đẻ của M chết, trong đám tang vợ trước và con trai M với vợ sau của M xảy ra xô sát cãi, chửi nhau dẫn đến M có dấu hiệu rối loạn thần kinh. Ngày 28/9/2014, gia đình đưa Đỗ Hoài M vào điều trị tại Bệnh viện T3. Bệnh viện T3 chuẩn đoán và điều trị M về bệnh: Rối loạn loạn thần cấp, đến ngày 26/9/2014 bệnh ổn định M được ra viện. Cơ quan điều tra kết thúc điều tra đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh truy tố Đỗ Hoài M, Phạm Anh T, Hồ Anh P1 và Nguyễn Thị Bích N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Sau khi hồ sơ chuyển sang Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Đỗ Hoài M nhập viện và điều trị tại Bệnh viện T3 với chuẩn đoán: Rối loạn loạn thần cấp. Ngày 28/11/2014, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung yêu cầu Cơ quan điều tra giám định tình trạng tâm thần đối với Đỗ Hoài M.

Ngày 12/12/2014, Cơ quan Công an tỉnh V ra quyết định trưng cầu giám định gửi Trung tâm G giám định tình trạng tâm thần của Đỗ Hoài M. Ngày 16/01/2015, Trung tâm G có Biên bản giám định pháp y tâm thần số 05/PYTT, kết luận: “Sau khi thực hiện hành vi phạm tội và hiện tại, bị can Đỗ Hoài M bị bệnh: Rối loạn Stress sau sang chấn (theo bảng phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 về các rối loạn tâm thần và hành vi được ghi mã F43.1); Trước và trong khi thực hiện hành vi phạm tội, chưa thấy biểu hiện bệnh lý tâm thần, khả năng nhận thức và điều khiển hành vi trong giới hạn bình thường; Hiện tại, do bệnh lý, M dễ bị căng thẳng, khó tập trung chú ý; lo âu, trầm cảm, rối loạn thần kinh tự trị... các biểu hiện này tiến triển dao động, nếu nặng và kéo dài mãn tính cần phải điều trị”. Ngày 23/01/2015, Đỗ Hoài M tiếp tục nhập viện và điều trị tại Bệnh viện T3 với chuẩn đoán của bệnh viện: Rối loạn Stress sau sang chấn (F43.1). Hiện tại Đỗ Hoài M vẫn đang được điều trị tại bệnh viện T3. Do hết thời hạn điều tra, Cơ quan Công an tỉnh V quyết định tách vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với M, khi nào ra viện, khỏi bệnh, giám định đảm bảo đủ năng lực hành vi sẽ phục hồi điều tra xử lý sau.

Tại bản kết luận giám định pháp y tâm thần số 33/2015/PYTT ngày 15/12/2015 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền núi phía bắc, kết luận: Đỗ Hoài M bị bệnh rối loạn thần cấp giống phân liệt giai đoạn cấp tính (C1 đoán theo phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 về các rối loạn tâm thần và hành vi-F23.2), hiện Đỗ Hoài M mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định số 07/QĐ-VKS-P3 ngày 28/01/2016, áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với Đỗ Hoài M tại Trung tâm P2 tâm thần khu vực miền núi phía bắc. Ngày 06/4/2016, V pháp y tâm thần đã tiếp nhận Đỗ Hoài M vào điều trị theo quyết định bắt buộc chữa bệnh. Trong quá trình điều trị, Đỗ Hoài M có dấu hiệu ho khạc đờm có bọt hồng và được chẩn đoán là ho ra máu do lao phổi tái phát. Ngày 28/4/2017, Đỗ Hoài M được V1 chuyển đến Bệnh viện T3 để điều trị bệnh. Đến ngày 24/5/2017, Đỗ Hoài M được chuyển sang Bệnh viện B với chẩn đoán theo dõi lách to/Lao phổi điều trị tháng 3/8 nội trú đến ngày 02/6/2017 với chẩn đoán U lympho non Hodgkin-u lách (ung thư hạch). Sau khi điều trị tại Bệnh viện B xong, Đỗ Hoài M không quay lại V1 để tiếp tục điều trị bắt buộc. Qua công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã tiến hành xác minh đối với bệnh nhân Đỗ Hoài M và có công văn số 741/VKS-P1 ngày 02/6/2022 thông báo kết quả xác minh đến Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh V biết để thực hiện việc đưa Đỗ Hoài M về V1 tiếp tục thực hiện biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Ngày 16/8/2022, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh V đã bàn giao Đỗ Hoài M lại cho V1 để tiếp tục áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi điều trị, V1 có văn bản số 939 ngày 31/5/2023 thông báo đến Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh V tình trạng bệnh của Đỗ Hoài M hiện tại bệnh tâm thần của Đỗ Hoài M ở giai đoạn ổn định, không cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Ngày 26/6/2023, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh V đã ra quyết định số 343 trưng cầu Viện pháp y tâm thần Trung ương giám định tình trạng tâm thần của Đỗ Hoài M. Tại Kết luận giám định sức khỏe tâm thần sau điều trị bắt buộc chữa bệnh số 43/KLGĐSKTT-SBBCB ngày 30/6/2023 của V1, kết luận: Hiện tại bệnh tâm thần của bệnh nhân Đỗ Hoài M đã khỏi bệnh. Đã khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, không cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Ngày 10/7/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ra quyết định số 01/QĐ-VKS đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với Đỗ Hoài M. Ngày 11/7/2023, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh V ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án, Quyết định phục hồi điều tra bị can và ra Lệnh bắt để tạm giam đối với Đỗ Hoài M.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2015/HSST ngày 07 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử các bị cáo Phạm Anh T 10 năm tù; bị cáo Hồ Anh P1 07 năm 06 tháng tù, bị cáo Nguyễn Thị Bích N1 07 năm tù; Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại đã buộc các bị cáo Phạm Anh T, Hồ Anh P1 và Nguyễn Thị Bích N1 bồi thường thiệt hại đối với Công ty H2. Cụ thể kỷ phần của từng bị cáo là: Phạm Anh T phải bồi thường 134.120.720 đồng;

Nguyễn Thị Bích N1 và Hồ Anh P1 mỗi người phải bồi thường 130.000.000 đồng.

Cáo trạng số: 127/CT-VKS-P1 ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo Đỗ Hoài M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Đỗ Hoài M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Đỗ Hoài M từ 09 năm 06 tháng đến 10 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự đã được giải quyết tại Tọa Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2015/HSST ngày 07 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khi xét xử bị cáo Phạm Anh T, Hồ Anh P1, Nguyễn Thị Bích N1.

Luật sư bào chữa và bị cáo Đỗ Hoài M có quan điểm: Về tội danh hoàn toàn đồng ý với tội danh và điều luật do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố đối với bị cáo. Sau khi thực hiện tội phạm gia đình bị cáo đã bồi thường thiệt hại cho bị hại; bị cáo hiện đang bị bệnh, sức khỏe yếu, ngoài việc bị bệnh hạn chế khả năng nhận thức, điều khiển hành vi theo kết luận giám định của cơ quan chuyên môn thì bị cáo còn được bệnh viện chuẩn đoán bị bệnh ung thư. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt nhẹ hơn mức do Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa để có cơ hội, thời gian chữa bệnh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại đồng ý với việc các cơ quan tố tụng truy tố, xét xử bị cáo Đỗ Hoài M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Về hình phạt đề nghị xử lý Đỗ Hoài M theo quy định của pháp luật; về bồi thường thiệt hại không có yêu cầu và đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh V, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về pháp luật được áp dụng: Hành vi do Đỗ Hoài M và đồng phạm được thực hiện vào năm 2013, thời điểm các quy định của Bộ luật Hình sự năm

1999 đang có hiệu lực thi hành. Do vậy, cần áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 để giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 7 và Điều 426 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Đỗ Hoài M đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp lời khai của các đồng phạm khác đã bị xét xử vào năm 2015; phù hợp lời khai của đại diện cho bị hại; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai của những người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định: Trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2013, Đỗ Hoài M nguyên là Phó Trưởng phòng phụ tùng Công ty H6 đã khởi xướng, bàn bạc với Phạm Anh T nguyên là Phó Trưởng phòng phụ tùng, sau đó T đã bàn bạc, chỉ đạo Nguyễn Thị Bích N1 là nhân viên phòng phụ tùng và Hồ Anh P1 là nhân viên Phòng công nghệ thông tin của Công ty H2 để cùng nhau tìm sơ hở trong công tác quản lý nghiệp vụ, tìm kẽ hở trong lập trình phần mềm công nghệ tin học trong việc mua, bán và thanh toán tiền hàng, vật tư của Công ty H2 với các đại lý và nhà cung cấp. Nguyễn Thị Bích N1 được sự giúp sức của P1 đã bốn lần lập chứng từ khống, trong đó hai lần lập khống chứng từ với số lượng 3.000 thùng dầu nhớt dùng cho xe máy lấy tên Công ty T2 là đại lý ủy nhiệm của Công ty H2 đặt hàng để bán cho Nguyễn Ngọc Q và hai lần lập khống chứng từ với số lượng 2.400 thùng dầu nhớt dùng cho xe máy lấy tên Công ty T2 đặt hàng để bán cho Nguyễn Minh S. Tổng cộng bốn lần lập hóa đơn khống của hai Công ty là 5.400 thùng trị giá là 5.626.120.720 đồng. Sau khi thiết lập khống các hóa đơn mua hàng, N1 lập đơn đặt hàng của Công ty H2 đến nhà cung cấp là Chi nhánh Công ty S1 và được nhà cung cấp đồng ý, chấp nhận và thông báo lại cho Công ty H2 các giao dịch này được thực hiện qua hộp thư điện tử. Sau khi được Công ty S1 chấp nhận, N1 chuyển dữ liệu về số lượng 5.400 thùng dầu nói trên vào hệ thống phần mềm quản lý hành chính của công ty H2, dữ liệu này tự động chuyển tới Phòng thanh toán của công ty H2 và tới bộ phận xuất hóa đơn bán hàng cho đại lý thuộc phòng phụ tùng do Phạm Anh T phụ trách, Phòng thanh toán trả tiền mua hàng cho Công ty S1 số tiền mua 5.400 thùng dầu trên với tổng số tiền là 5.626.120.720 đồng và bộ phận quản lý hóa đơn, xuất hóa đơn bán hàng, yêu cầu đại lý trả tiền mua hàng cho công ty H2. Do có nghiệp vụ tin học nên Hồ Anh P1 được giao nhiệm vụ dùng kỹ thuật chặn không cho hệ thống báo công nợ đến hai đại lý nên phòng thanh toán không có cơ sở đối chiếu công nợ, nhưng số tiền này Công ty H2 vẫn phải trả cho nhà cung cấp là công ty S1. Trên cơ sở các chứng từ, hóa đơn khống mà các bị cáo đã thiết lập nêu trên, Công ty H2 đã thanh toán trả đủ số tiền hàng 5.400 thùng dầu cho Công ty S1. Công ty S1 đã giao cho Nguyễn Ngọc Q 3.000 thùng dầu, giao cho Nguyễn Minh S 2.400 thùng dầu theo địa chỉ đặt hàng của Đỗ Hoài M. S và Q đã bán số dầu trên rồi đưa cho M tổng số tiền là 5.140.000.000 đồng, M giữ lại 2.116.000.000 đồng, còn lại M đưa cho T, T giữ lại 1.512.000.000 đồng, còn lại chia cho P1: 1.058.400.000 đồng; chia cho N1: 453.600.000 đồng. Trong quá trình giải quyết

vụ án các bị cáo và gia đình các bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 4.672.000.000 đồng để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra.

Hành vi tìm những sơ hở trong công tác quản lý nghiệp vụ để gian dối trong việc mua bán, thanh toán tiền hàng nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản nêu trên do bị cáo Đỗ Hoài M thực hiện đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xét về nhân thân của bị cáo, tính chất mức độ thực hiện tội phạm và giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt thì hành vi của Đỗ Hoài M đã phạm vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định:

“ 1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng.....thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc.....

.....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên”.

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm nhằm mục đích giáo dục riêng và phòng ngừa chung, phục vụ tốt việc giữ vững an ninh chính trị tại địa phương để làm gương cho người khác. Xuất phát từ mục đích vụ lợi, bị cáo biết rõ quy trình đặt hàng, mua bán hàng hóa vật tư của Công ty H2 với các đại lý ủy nhiệm, với nhà cung cấp thiết bị nên đã tìm sơ hở trong công tác quản lý để lập không hóa đơn, chứng từ thanh toán chiếm đoạt một số tiền đặc biệt lớn chia nhau tiêu xài cá nhân. Hành vi phạm tội của bị cáo đã ảnh hưởng nghiêm trọng tình hình trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý hoang mang lo lắng cho các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy cần xử lý nghiêm minh trước pháp luật mới có tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc, xem xét đến tính chất cũng như mức độ thực hiện tội phạm và hậu quả xảy ra, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo; xem xét đến vai trò vị trí của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng: Bị cáo Đỗ Hoài M chủ mưu, giữ vai trò khởi xướng và rủ rê các bị cáo Hồ Anh P1 và Nguyễn Thị Bích N1 thực hiện tội phạm. Bị cáo là người rất tích cực trong quá trình thực hiện tội phạm, do đã trực tiếp và chỉ đạo N1, P1 lập đơn đặt hàng không để chiếm đoạt tài sản; sau khi bán được tiền Đỗ Hoài M người trực tiếp nhận tiền rồi đứng ra phân chia cho P1, N1 và giữ lại cho bản thân số tiền nhiều nhất so với P1, N1. Do vậy cần quyết định mức hình phạt phù hợp với hành vi

do bị cáo thực hiện nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cũng xem xét các tình tiết giảm nhẹ được áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt tù đối với bị cáo đó là: Trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối hận; Bị cáo và gia đình đã tự nguyện khắc phục hậu quả là nộp đủ số tiền 2.116.000.000 đồng được chia để trả cho bị hại; Bị cáo có bệnh tâm thần đang thực hiện biện pháp bắt buộc chữa bệnh; hiện nay sức khỏe yếu hiện đang phải điều trị bệnh và bác sỹ chuẩn đoán bị bệnh ung thư; gia đình bị cáo có người thân được tặng thưởng huy chương vì có công với nhà nước.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Chỉ trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2013 bị cáo đã bốn lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty H2 nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định của pháp luật là “Phạm tội nhiều lần”.

Sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân cũng như tính chất mức độ thực hiện tội phạm thấy chỉ cần áp dụng hình phạt tù ở mức dưới khung do điều luật quy định cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Đối với thời gian bị cáo Đỗ Hoài M thực hiện biện pháp bắt buộc chữa bệnh theo Quyết định của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù là phù hợp quy định của pháp luật; còn đối với thời gian bị cáo Đỗ Hoài M chữa bệnh không theo Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền thì không được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị áp dụng hình phạt tù với mức dưới khung hình phạt là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Về trách nhiệm dân sự: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2015/HSST ngày 07 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khi xét xử các bị cáo Phạm Anh T, Hồ Anh P1, Nguyễn Thị Bích N1.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Đỗ Hoài M phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Đỗ Hoài M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Đỗ Hoài M 10 (M1) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 12/7/2023 được trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 12/4/2014 đến ngày 21/8/2014 và thời gian áp dụng biện pháp bắt

buộc chữa bệnh từ ngày 06/4/2016 đến ngày 02/6/2017 và từ ngày 16/8/2022 đến ngày 11/7/2023.

Áp dụng Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Đỗ Hoài M phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, đại diện theo ủy quyền của bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Vĩnh phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ + Toà hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Sơn